Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 384 + 385 **Ngày 15 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-10-2026 Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng từ Công báo điện tử số 380 + 381 đến số 396 + 397 ngày 15 tháng 11 năm 2026

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử 382 + 383)

76. Mô hình sản xuất đinh Lăng - Mã sản phẩm: HCMTT076

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đinh lăng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 85%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống Trồng mới	cây	25.000	Cây sinh trưởng tốt	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Giống Trồng dặm	cây	1.250		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	08		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	02		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

77. Mô hình sản xuất nghệ - Mã sản phẩm: HCMTT077

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nghệ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ			Phù hợp với quy trình	Độ dốc

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	giới			kỹ thuật, quy mô mô hình	$\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Áp dụng cho trồng thuần*				
1	Giống	củ	50.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
		kg	4.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
5	Phân vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*Áp dụng cho trồng xen*				
1	Giống	củ	25.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
		kg	2.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100		
5	Phân vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

78. Mô hình sản xuất sả - Mã sản phẩm: HCMTT078

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sả
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống các hom trên 90%
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	127	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	48		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
5	Phân bón lá	kg/lít	05		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
7	Vôi	kg	500		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

79. Mô hình sản xuất nha đam - Mã sản phẩm: HCMTT079

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nha đam
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	30.000 - 50.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	88	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	88		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	88		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
7	Vôi	kg	500		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

80. Mô hình sản xuất giảo cổ lam - Mã sản phẩm: HCMTT080

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây giảo cổ lam
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	250.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	65		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	Vôi	kg	500		
6	Chế phẩm sinh học	kg	05		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

81. Mô hình sản xuất diệp hạ châu - Mã sản phẩm: HCMTT081

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây diệp hạ châu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	300.000		
		kg hạt	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	145	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	45		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Chế phẩm sinh học	kg	10		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

82. Mô hình sản xuất khoai mài (hoài sơn) - Mã sản phẩm: HCMTT082

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây khoai mài (hoài sơn)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây/hom	92.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

83. Mô hình sản xuất xạ đen - Mã sản phẩm: HCMTT083

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây xạ đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	20.000 - 26.000		
	Giống trồng dặm	cây	1.000 - 1.300		
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	02		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

84. Mô hình sản xuất sâm (đẳng sâm, sương sâm, bố chính) - Mã sản phẩm: HCMTT084

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đẳng sâm, sương sâm, bố chính
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây/củ/hạt giống	84.000		
	Giống trồng dặm	cây	< 10%		
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
3	Vôi	kg	1.000		
4	Chế phẩm sinh học	kg	10		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

85. Mô hình sản xuất ba kích - Mã sản phẩm: HCMTT085

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ba kích
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 85%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống Trồng mới	cây	5.000		
	Giống Trồng dặm	cây	250		
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
II	*≥ năm 2*				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
2	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

86. Mô hình sản xuất nhàu - Mã sản phẩm: HCMTT086

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nhàu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ	Nông dân

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thông			thuật của mô hình	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Trồng mới	cây	500		
	Giống Trồng dặm	cây	50		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

87. Mô hình sản xuất chùm ngây - Mã sản phẩm: HCMTT087

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chùm ngây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 85%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

I	*Trồng mới*				
1	Giống Trồng mới	cây	5.000		
	Giống Trồng dặm	cây	250		
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	TCCS	
3	Phân bón lá	kg/lít	20		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*Thâm canh*				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.500	TCCS	
2	Phân bón lá	kg/lít	30		
3	Thuốc BVTV	kg/lít	05		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

88. Mô hình sản xuất gấc - Mã sản phẩm: HCMTT088

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây gấc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Trồng mới	cây	400		
	Giống Trồng dặm	cây	40		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	32		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	48		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	TCCS	
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	08		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

89. Mô hình trồng cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT089

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giảo cổ lam, sâm bố chính, đinh lăng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên đất, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 4.500 - 25.000 cây/1.000 m^2; trồng 01 vụ trong 01 năm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn. Sản lượng ≥ 500 kg/1.000 m^2/vụ. Hiệu quả tăng ≥ 20% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 - 18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m. - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.
2	Hệ thống tưới				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	2 - 4	- Dung tích 2.000 - 4.000 lít - Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cấp dinh dưỡng	cái	2.600 - 4.000	Có bù áp	
-	Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Bạt lót sàn, màng phủ	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
5	Bút đo độ ẩm đất	cái	01		
6	Bút đo pH đất	cái	01		
7	Bút đo EC đất	cái	01		
8	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	
9	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
10	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
11	Hệ thống cảm biến và kiểm soát ẩm độ, nhiệt độ ẩm không khí	hệ thống	01	Tự động	
12	Hệ thống tưới				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Kênh châm phân	bộ	01	Tự động	
13	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác, chất dẫn dụ sinh học (Pheromone)	
14	Bồn xử lý giá thể	m^3	10	Bồn composite hoặc tương đương	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
15	Máy làm đất, lên luống	cái	01	Có động cơ	
16	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	4.000 - 25.000	Nhựa	Có thể sử dụng vật liệu máng trồng bằng nhựa hoặc vật liệu khác tương đương

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	cây	4.000 - 25.000	Cây con khỏe, không sâu bệnh	Định lăng: 4.000 - 5.000 cây; sâm bố chính, giảo cổ lam: 20.000 - 25.000 cây
2	Thuốc BVTV	kg/lít	0,5 - 3	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg/lít	400	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K_2O; P_2O_5; Ca, Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	Tương đương: - Ure 25 kg - KH_2PO_4 50kg - $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ 98 kg - KNO_3 100 kg, - $MgSO_4.7H_2O$ 70 kg - K_2SO_4 50 kg - Chelated-Fe 5 kg - H_3BO_3 0,5kg - $(NH_4)_6MoO_{24}.2H_2O$ 0,05 kg - $MnSO_4.4H_2O$ 0,5kg - $ZnSO_4$ 0,5 kg - $CuSO_4.5H_2O$ 0,25 kg.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây dược liệu.
4	Giá thể trồng	m^3	40	Phân hữu cơ, phân trùn quế, mụn dừa, tro trấu...	
5	Phân sinh học	kg	3.500	TCCS	
6	Vôi	kg	200 - 300		
7	Khay ươm cây	cái	100 - 250	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	Khay 50 - 112 lỗ

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

90. Mô hình sản xuất đậu phộng (lạc) theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT090

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đậu phộng (lạc)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	dụng	
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	220	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
6	Nilon che phủ	kg	100		
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000		
8	Vôi bột	kg	500		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

91. Mô hình sản xuất đậu tương (đậu nành) theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT091

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đậu tương (đậu nành)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	90	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	80		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

92. Mô hình sản xuất đậu xanh theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT092

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đậu xanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Cấp Xác nhận trở	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

93. Mô hình sản xuất đậu đen, đậu đỏ theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT093

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đậu đen, đậu đỏ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

94. Mô hình sản xuất mè theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT094

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mè
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Vôi	kg	400		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

95. Mô hình sản xuất mía theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT095

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mía
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	dụng	
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	hom	40.000		
		kg	10.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	150		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	260		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

96. Mô hình sản xuất hồ tiêu theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT096

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây hồ tiêu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân.	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm thứ nhất*				
1	Cây giống	cây	4.800	Cây giống sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh, có từ 2 - 3 mắt trở lên.	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	96	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	40		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Phân HCVS	kg	1.600		
6	Vôi	kg	800		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	11		
8	Trụ trồng	trụ	1.600		
II	*Năm thứ 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	152	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	65		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	102		
4	Phân HCVS	kg	2.400		
5	Vôi	kg	500		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	CPSH	kg/lít	80		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
III	*Năm thứ 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	198	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân HCVS	kg	2.400		
5	Vôi	kg	500		
6	CPSH	kg/lít	80		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
IV	*≥ ăm 4*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân HCVS	kg	3.200		
5	Vôi	kg	1.000		
6	CPSH	kg/lít	80		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

97. Mô hình sản xuất hồ tiêu hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT097

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây hồ tiêu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân.	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1 (trồng mới trên trụ sống)*				
1	Cây giống				
-	Cây giống trồng mới	hom	3.200	Đảm bảo TCCS	
-	Cây giống trồng dặm 10%	hom	320		
-	Cây trụ sống	cây	1.680		
-	Cây gỗ trụ tạm	trụ	1.600		
2	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	1.600 - 3.200		
3	Phân lân nung chảy	kg	500		
4	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
5	Vôi bột	kg	500		
6	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
II	*Năm 2*				
1	Cây trồng dặm	hom	320		
2	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.200 - 4.800		
3	Phân lân nung chảy	kg	500		
4	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
5	Vôi bột	kg	500		
6	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		hình			
III	*Năm 3*				
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.200 - 4.800		
2	Phân lân nung chảy	kg	500		
3	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
4	Vôi bột	kg	500		
5	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
IV	*≥ Năm 4 (hồ tiêu thời kỳ kinh doanh)*				
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	6.400 - 8.000		
2	Phân lân nung chảy	kg	1.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	lít	5 - 10		
4	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
5	Vôi bột	kg	500 - 1.000		
6	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng hồ tiêu theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

98. Mô hình sản xuất điều theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT098

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây điều
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	208	Cây giống sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh, có từ 2 - 3 mắt trở lên.	
	Giống trồng dặm (5%)	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	12	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	05		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	04		
5	Phân chuồng hoai/ Hữu cơ vi sinh	kg	1.040		
6	Vôi	kg	208		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	27	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	10		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	07		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	53	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	17		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	15		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
IV	*Năm 4*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	104	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	47		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	19		
V	*Năm 5*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	130	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	58,8		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	24		
VI	*Năm 6*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	162,5	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	73,5		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
VII	*≥ Năm 7*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	203	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	92		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	37,5		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

99. Mô hình sản xuất cao su kiến thiết cơ bản - Mã sản phẩm: HCMTT099

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cao su
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	555		
	Giống trồng dặm	%	5 - 10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	22	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	22		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	11		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550		
II	*Năm 2 - 6*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	45	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	45		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	22		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	10		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

100. Mô hình sản xuất cao su kinh doanh - Mã sản phẩm: HCMTT100

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cao su
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ	Nông dân

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thông			thuật của mô hình	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	30		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550		
5	Amoniac (NH_3) 10%	lít	20		
6	Thuốc BVTV và kích mủ	kg/lít	4 - 6		
7	Vật tư, thiết bị thu hoạch (hỗ trợ 1 lần vào năm thứ nhất thu hoạch)				
-	Kiềng đỡ chén	cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3mm, đường kính 13 - 14 cm	
-	Dây nilong buộc kiềng	cuộn	16		
-	Chén hứng mủ	cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 01 lít, trọng lượng 60 gram/cái.	
-	Máng hứng mủ	cái	500	Chất liệu sắt tráng kẽm (tole), dày 0,5 mm, chiều dài 07 cm	
-	Máng che mưa	cái	500	Chất liệu nhựa PE	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 16 cm, dài 75 cm	
-	Keo dán máng	kg	45		
-	Bấm kim	cái	02		
-	Kim bấm	hộp	12		
-	Dao cạo mủ	cái	02		
-	Dụng cụ nạo vỏ	cái	02		
-	Típ mỡ vasaline	típ	02		
-	Mái che mưa cho chén mủ	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, dày 0,3 mm, rộng 30 cm, dài 35 cm	
-	Thùng trút mủ V = 15 lít	cái	01	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5 mm	
-	Thùng trút mủ V = 35 lít	cái	01		
-	Giỏ đựng mủ tạp V = 5 lít	cái	01		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

101. Mô hình sản xuất cà phê - Mã sản phẩm: HCMTT101

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cà phê
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.110 - 4.600		
	Giống trồng dặm	%	05		
2	Cây che bóng	cây	100		
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	40 - 60	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88 - 150		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30 - 42		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000 - 4.500		
7	Vôi bột	kg	1.000		
8	Thuốc xử lý mối/côn trùng	kg	10 - 20		
9	Thuốc xử lý nấm	kg	102		
10	Thuốc BVTV	kg/lít	6 - 83		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70 - 115	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	80 - 88		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	50 - 60		
4	Phân bón lá	kg/lít	04		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	8 - 10		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	100 - 130	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	80 - 88		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120 - 180		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
5	Phân bón lá	kg/lít	04		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	10 - 12		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

102. Mô hình sản xuất ca cao theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT102

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ca cao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1, 2*				
1	Giống trồng mới	cây	600		
	Giống trồng dặm	cây	30		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	110		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	12.000		
6	Vôi	kg	300		
7	Chế phẩm sinh học	kg/lít	60		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	125	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	145		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	12.000		
5	Vôi	kg	400		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	60		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
III	*≥ Năm 4*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	125	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	145		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	12.000		
5	Vôi	kg	400		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	60		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

103. Mô hình sản xuất chè - Mã sản phẩm: HCMTT103

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chè
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	22.000		
	Giống trồng dặm	cây	1.100		
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	7.000	TCCS	
3	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
II	*Năm 2*				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
2	Thuốc BVTV	kg/lít	3.000		
III	*Năm 3*				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500	TCCS	
2	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

104. Mô hình trồng hoa vạn thọ - Mã sản phẩm: HCMTT104

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vạn thọ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 65.000 cây/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Bấm ngọn và phòng trừ sâu bệnh. Cây đạt yêu cầu 8 - 12 hoa/cây.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây/hạt	6.500		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	12 - 15	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70 - 100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	5 - 6		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	500 - 600		
6	Vôi bột	kg	90 - 100		
7	Thuốc xử lý đất	kg	1 - 1,5	TCCS	
8	Thuốc trừ sâu	kg/lít	05		
9	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	05		
10	Phân bón lá	kg/lít	0,5		
11	Bánh dầu	kg	42		
12	Chế phẩm Trichoderma	kg	3 - 6		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

105. Mô hình trồng hoa cúc pha lê, kim cương, đại đoá, mâm xôi - Mã sản phẩm: HCMTT105

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cúc (pha lê, kim cương, đại đoá, mâm xôi)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn, mật độ 600 chậu/1.000 m^2.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ ≥ 80%
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây/hạt	12.000		
2	Chậu	cái	600	Đường kính 60 cm	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400		
7	Phân bón lá	kg/lít	05		
8	Chế phẩm sinh học	kg	01		
9	Vôi bột	kg	100		
10	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
11	Giá thể	kg	4.000	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
12	Kích thích sinh trưởng	kg/lít	02		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

106. Mô hình trồng lan *Mokara* và lan đơn thân khác - Mã sản phẩm: HCMTT106

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Mokara* và lan đơn thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	dụng	lưới, mật độ trồng 5.000 - 6.500 cây/0,1 ha)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa ≥ 70% năm thứ nhất
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Luống trồng	m^2	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương	
2	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương	
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
4	Hệ thống tưới				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện	bộ	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	khác)				
-	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Giống*				
-	Trồng mới	cây	5.000 - 6.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với *Mokara*, 7 - 15 cm đối với *Vanda*	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Trồng dặm	%	2 - 3%		
II	*Vật tư (năm 1, 2, 3)*				
1	Phân NPK	kg	80 - 100	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Vitamin B1	lít	30 - 60		
3	Phân cá	lít	40 - 60		
4	Phân bón lá	lít	40 - 60		
5	Vôi bột	kg	150 - 200		
6	Thuốc kích thích ra rễ	lít	10,8	TCCS	
7	Thuốc xử lý đất	kg	8 - 10		
8	Thuốc trừ sâu	kg/lít	2,4 - 4,8		
9	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	14,2 - 19,2		
10	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, giá thể khác	
11	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu tương đương	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

107. Mô hình trồng lan *Mokara* và lan đơn thân khác ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT107

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Mokara* và lan đơn thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới, mật độ trồng 4.000 cây/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa ≥ 70% năm thứ nhất đối với cây *Mokara* trồng bằng chồi, năm thứ 3 đối với cây *Mokara* trồng bằng cây nuôi cấy mô
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
2	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu khác tương đương	
3	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	Ống nhựa PVC, béc phun, van khóa)..	
4	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
5	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với *Mokara*, 7 - 15 cm đối với Vanda	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Phân bón gốc vô cơ	kg	32 - 64		- Bón phân vô cơ qua gốc 3 tháng/lần. - Liều lượng 2 - 4 g/gốc
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	4,8 - 9,6		
5	Phân bón gốc hữu cơ	kg	80 - 160		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	7,2 - 14,4		
7	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu - phộng, vỏ trấu, giá thể khác	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

108. Mô hình trồng lan D*endrobium*, *Rhynchotylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp) và lan đa thân khác - Mã sản phẩm: HCMTT108

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Dendrobium, Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp) và lan đa thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa ≥ 80% vào năm thứ nhất
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
2	Hệ thống tưới				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống,	bộ	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dây tưới và phụ kiện khác				
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
4	Màng phủ nông nghiệp	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Hệ số diện tích màng và diện tích đất là 1,2 - 1,5
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7 - 15 cm đối với lan *Dendrobium* - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Vỉ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tùy theo vỉ 8 - 15 lỗ

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

109. Mô hình trồng lan *Dendrobium, Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp) và lan đa thân khác ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT109

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Dendrobium, Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp) và lan đa thân khác)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/1.000 m^2, với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa ≥ 80% vào năm thứ nhất; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
4	Màng phủ nông	m^2	1.200 -	Nhựa	Hệ số diện

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nghiệp		1.500		tích màng và diện tích đất 1,2 - 1,5
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
6	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét	
7	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
8	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vỉ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tùy theo vỉ 8 - 15 lỗ
2	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7 - 15 cm (đối với lan *Dendrobium).* - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
3	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
4	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
5	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
6	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

110. Mô hình trồng mai - Mã sản phẩm: HCMTT110

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 6.000 - 7.000 cây/ha, khi cây đạt 03 năm tuổi (năm thứ tư) di chuyển trồng trong chậu để nâng cao giá trị.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ ≥ 80%
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống	cây	6.300 - 7.350	Chiều cao cây 10 - 20 cm	Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 05% hao hụt
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	TCCS	
3	Vôi	kg	2.000		
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	123		
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	234		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	13,5	TCCS	
II	*Năm 2, 3*				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	328		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	576		
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	15	TCCS	
III	*Năm 4*				
	Đối với 90% cây ngoài đồng				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	13.500	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	347		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	877		
4	Kali nguyên chất	kg	72		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(K_2O)				
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	15	TCCS	
	Chăm sóc 10% số cây trồng chậu				
6	Giá thể	m^3	09	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	TCCS	
8	Đạm nguyên chất (N)	kg	39		
9	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	98		
10	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	08		
11	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	02	TCCS	
12	Chậu	cái	600 - 700	- Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương - Đường kính ≥ 50 cm	
13	Nhà lưới	m^2	10.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

111. Mô hình trồng mai trong chậu - Mã sản phẩm: HCMTT111

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây mai trồng trong chậu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sinh trưởng ổn định ≥ 90%. Tỷ lệ ra hoa đúng kỳ ≥ 70%
4	Quy mô	≥ 1.000 chậu; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 chậu

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.000	Cây giống đường kính thân ≥ 02 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Chậu	cái	1.000	- Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương. - Đường kính 30 - 50 cm	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	23	TCCS	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	16		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	kg/lít	1,5	TCCS	
II	*Chăm sóc hàng năm (≥ năm 2)*				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	27,6	TCCS	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	16		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	1,5	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

112. Mô hình trồng hoa cắt cành - Mã sản phẩm: HCMTT112

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hồng, cúc, cát tường, cẩm chướng, một số loại hoa cắt cành khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 50.000 - 400.000 cây/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Nhân giống bằng cành hoặc ghép mắt. Cắt tỉa cành và bao hoa.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	4 - 6 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		
			Cát tường, cẩm chướng	Cúc	Hồng và một số loại hoa cắt cành khác
1	Giống	cây	35.000	40.000	5.000
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	14	46
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24	17,5	40
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	15	48
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400	-	500
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	-	300	-
7	Phân bón lá	kg/lít	05	05	02
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	03	03	03
9	Thuốc kích thích sinh trưởng	kg/lít	-	-	02
10	Vôi bột	kg	-	80	-

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

113. Mô hình trồng hoa lay ơn, loa kèn, huệ - Mã sản phẩm: HCMTT113

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lay ơn, loa kèn, huệ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 60.000 - 300.0000 củ/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ ≥ 80%
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	5 - 9 tháng (lay ơn: 05 tháng, huệ: 09 tháng, loa kèn: 06 tháng)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5 - 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		
			Lay ơn	Loa kèn	Huệ
1	Giống (tùy thuộc vào kích cỡ củ và loại giống)	củ	2.500 - 3.000	6.000 - 25.000	10.000 - 12.000
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	46	13 - 18
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12	24	06 - 10
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	15	60	16 - 20
5	Magiê sulphat	kg	10	-	-
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	250	-	-
7	Phân vi sinh	kg	30	05	-
8	Phân hữu cơ vi sinh		-	400	400 - 500
9	Phân bón lá	kg	-	02	0,3 - 0,5
10	Vôi bột	kg	100	100	80 - 100
11	Thuốc BVTV	kg/lít	06	03	1,15 - 0,3
12	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	-	0,25 - 0,5	-
13	Thuốc xử lý đất	kg	-	-	0,8 - 01

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

114. Mô hình hoa, cây kiểng trồng chậu - Mã sản phẩm: HCMTT114

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, cúc, dừa cạn, vạn thọ, đồng tiền, cát tường, lily hoặc hoa, cây kiểng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn, mật độ 3.000 - 8.000 chậu/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ ≥ 80%
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng				
			Dạ yên thảo, cúc, hoa và kiểng lá khác	Dừa cạn, cúc, cát tường, hoa và kiểng lá khác	Đồng tiền	Vạn thọ	Lily
1	Giống						
-	01 chậu trồng 01 cây	cây/hạt/củ	4.400	-	8.800	8.800	-
-	01 chậu trồng 03 cây	cây/hạt/củ	-	13.200	-	-	15.150
-	01 chậu trồng 05 cây	cây/hạt/củ	-	-	-	-	15.150
2	Chậu (- Nhựa, vật liệu khác tương đương. - Đường kính từ 20 - 40 cm)	cái	4.000	4.000	8.000	8.000	3.000 (chậu 05 cây) 5.000 (chậu 03 cây)
3	Giá thể (Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương)	m^3	60	60	50	40	31,5
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	120	50	46	50
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	20	20	50	24	50
6	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	180	37,5	60	37,5
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06	06	02	03	03
8	Phân bón lá	kg/lít	-	-	02	05	06

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng				
			Dạ yên thảo, cúc, hoa và kiểng lá khác	Dừa cạn, cúc, cát tường, hoa và kiểng lá khác	Đồng tiền	Vạn thọ	Lily
9	Thuốc kích thích sinh trưởng	kg/lít	-	-	02	02	06
10	Chế phẩm sinh học	kg	-	-	-	01	-
11	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	300	-	400	-
12	Vôi bột	kg	-	-	-	100	-
13	Lưới đen che nắng 60%	m^2	-	-	1.000	-	1.000
14	Màng che nilon (diện tích x 1,3)	m^2	-	-	1.300	-	-

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

115. Mô hình cây cảnh bonsai - Mã sản phẩm: HCMTT115

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai chiếu thủy, sam núi, nguyệt quý, linh sam, hoa giấy và các loại cây khác…
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng chậu, cắt tỉa và uốn tạo dáng cây, mật độ trồng 100 cây/1.000 m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hình thế đẹp
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới phun mưa			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 cây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Cây phôi căn bản (mai chiếu thủy, sam núi, nguyệt quý, linh sam, hoa giấy và các loại cây khác…)	cây	100	Có rễ khỏe, đường kính gốc ≥ 03 cm, có các dáng thế	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chậu (40cm x 40cm x 40cm)	cái	100		
3	Xơ dừa	kg	1.000		
4	NPK (chuyên dụng cho cây kiểng)	kg	20 - 25	TCCS	
5	Phân hữu cơ vi sinh (dạng viên)	kg	400		
6	Bánh dầu	kg	20		
7	Phân bón lá 301 HPV	lít	04		
8	Thuốc trừ sâu bệnh	kg/lít	02		
9	Dây nhôm uốn cành	kg	20		
10	Vỏ trấu sống	kg	330		
II	*Năm 2*				
1	NPK (chuyên dụng cho cây kiểng)	kg	25 - 30	TCCS	
2	Phân hữu cơ vi sinh (dạng viên)	kg	600		
3	Bánh dầu	kg	20		
4	Phân bón lá 301 HPV	lít	04		
5	Thuốc trừ sâu bệnh	kg/lít	02		
6	Dây nhôm uốn cành	kg	50		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

116. Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT116

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa, cây kiểng trồng chậu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, mật độ 10.000 chậu/1.000 m^2, trồng trong nhà màng có hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bổ sung dinh dưỡng, điều khiển tự động. Trồng 03 vụ/năm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ ra hoa 90%; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa	
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
4	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang 1,2 - 1,6 m
5	Máy đo pH	cái	01		
6	Bút đo EC	cái	01		
7	Bạt phủ nền	cuộn	03	Bạt màu trắng, dệt bằng sợi PP; Định lượng vải: 180gr/m^2	Sử dụng để phủ nền nhà màng, hạn chế có dại, sâu bệnh từ đất

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Độ dày: 152 Micron Chiều ngang: 4 m Chiều dài: 125 m	
8	Dụng cụ nông nghiệp	cái	05	Kéo cắt tỉa, cuốc, xẻng, cào...	Sử dụng để cắt tỉa cây, trộn giá thể
9	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
10	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
11	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
12	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
13	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
14	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
15	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
16	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	cây	12.000	Cây giống có khoảng 05 lá	Lượng cây giống yêu cầu bằng mật độ cây thêm 20% hao hụt
2	Giá thể trồng cây	m^3	32	Mụn dừa hoặc vật liệu khác	
3	Phân hữu cơ sinh học	kg	17	TCCS	
4	Phân phun qua lá	lít	17		
5	Phân vô cơ	kg	40		Phân NPK bón gốc
6	Thuốc BVTV	kg	03		
7	Chậu trồng	cái	10.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
8	Khay ươm cây	cái	90 - 205	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	Khay 49 - 112 lỗ
9	Phân hữu cơ phối trộn với giá thể	m^3	08	Phân trùn quế, phân bò, phân hữu cơ khác	Giá thể trồng được phối trộn với phân hữu cơ theo tỷ lệ: 80% giá thể và 20% phân hữu cơ
10	Phân vô cơ thủy canh	kg	900	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N, P_2O_5, K_2O, Ca, Mg, Fe, Cu, Zn, Mn, B, Mo	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

117. Mô hình trồng lan hậu cấy mô ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT117

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Dendrobium,Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsis* (Hồ điệp), *Mokara*, địa lan và các loại lan khác.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan được bó trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 100.000 - 150.000 cây/1.000 m^2, với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây xuất vườn ≥ 80%. Hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà > 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che mưa và lưới cắt nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Dung tích: 2.000 - 4.000 lít Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	- Ống nhựa: Đường kính ngoài 21 mm, độ dày 03 mm - Béc tưới phun suông. Bán kính phun: 0,9 - 1,2 m. Lưu lượng: 20 - 40 l/h. Áp lực tưới: 2 - 4 bar. Chất liệu nhựa: POM - Đầu kết nối: Ren ngoài phi 21, Chất liệu: Nhựa cao cấp chống tia	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				UV	
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6
4	Bạt phủ nền	cuộn	03	Bạt dệt bằng sợi PP; Định lượng vải: 180gr/m^2 Độ dày: 152 Micron Chiều ngang: 4 m Chiều dài: 125 m	Sử dụng để phủ nền nhà màng, hạn chế có dại, sâu bệnh từ đất
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vỉ để chậu	cái	1.700 - 2.600	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương. Loại vỉ 112 lỗ	Đặt cây so le với mật độ 56 cây/1 vỉ
2	Giống	cây	100.000 - 150.000	Chiều cao cây 3 - 5 cm (đối với Lan *Dendrobium*,*Mokara*). Số cặp lá: ≥ 01 cặp (đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp)	
3	Phân bón lá vô cơ	kg/lít	3,6 - 5,4	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân bón gốc vô cơ	kg	25 - 50		
5	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	2,4 - 4,8	TCCS	
6	Thuốc BVTV	kg/lít	4,8 - 9,6	TCCS	
7	Chậu	cái	100.000 - 150.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương (phi 4 - 5cm)	
8	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Vỏ dừa, dớn mềm, khác	01 kg giá thể bó được 100 đến 150 chậu

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

118. Mô hình trồng rừng bạch đàn thâm canh - Mã sản phẩm: HCMTT118

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây bạch đàn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

(Xem tiếp Công báo điện tử số 386 + 387)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn